

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 1344/QĐ-ĐHKTQD ngày 26 tháng 7 năm 2021  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân)

|  |  |
|--|--|
| CHƯƠNG TRÌNH/PROGRAMME:<br>TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO/LEVEL OF<br>EDUCATION: | <b>CỬ NHÂN KINH TẾ QUỐC TẾ</b><br>/BACHELOR OF INTERNATIONAL<br>ECONOMICS<br><br>ĐẠI HỌC/UNDERGRADUATE |
| NGÀNH ĐÀO TẠO/MAJOR:   | <b>KINH TẾ QUỐC TẾ</b>   |
| MÃ NGÀNH/CODE:   | <b>7310106</b>   |
| HÌNH THỨC ĐÀO TẠO/TYPE OF<br>EDUCATION:                            | CHÍNH QUY/FULL - TIME  |
| NGÔN NGỮ ĐÀO TẠO/LANGUAGE  | TIẾNG VIỆT/VIETNAMESE  |
| THỜI GIAN ĐÀO TẠO/DURATION TIME                                    | 4 NĂM/ 4 YEARS   |

### 1. MỤC TIÊU

**1.1. Mục tiêu chung:** Đào tạo cử nhân Kinh tế quốc tế có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm với xã hội; nắm vững kiến thức cơ bản về quản lý và kinh tế học hiện đại; có kiến thức chuyên sâu về kinh tế thế giới, quan hệ kinh tế quốc tế và quản lý các hoạt động kinh tế có yếu tố nước ngoài trong bối cảnh hội nhập quốc tế; có tư duy nghiên cứu độc lập; có khả năng tự bổ sung kiến thức và tiếp tục học tập nâng cao trình độ để đáp ứng yêu cầu của công việc và tiếp tục học ở trình độ cao hơn.

#### 1.2. Mục tiêu cụ thể

- **Về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm:** đạt chuẩn đầu ra theo quy định tại Thông tư 07/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- **Vị trí và nơi làm việc sau khi tốt nghiệp:**

Sinh viên tốt nghiệp ngành Kinh tế quốc tế có thể làm việc tại các cơ quan và tổ chức sau đây:

Các cơ quan ban ngành của Nhà nước và tổ chức xã hội từ Trung ương đến địa phương trong lĩnh vực kinh tế quốc tế;

Các viện nghiên cứu kinh tế; giảng viên trong các trường đại học;

Các cơ quan đại diện thương mại, đầu tư của Việt Nam ở nước ngoài;

Các tổ chức quốc tế; Các đại sứ quán.

Các doanh nghiệp xuất - nhập khẩu, có vốn đầu tư nước ngoài và cung ứng dịch vụ quốc tế.

- **Trình độ ngoại ngữ và tin học:** đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ và tin học theo quy định hiện hành của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

## 2. CHUẨN ĐẦU RA

| CDR                       | Mô tả  | Mã CDR |
|---------------------------|--|--------|
| Chuẩn đầu ra về kiến thức | Vận dụng kiến thức cơ bản về lý luận chính trị Triết học Mác Lênin, Kinh tế chính trị Mác-Lênin, CNXH khoa học, tư tưởng HCM và Lịch sử Đảng CSVN, hiểu biết về pháp luật Việt Nam vào phân tích và giải quyết các vấn đề kinh tế-xã hội trong thực tiễn.                        | CDR 1  |
|                           | Hiểu biết về pháp luật Việt Nam vào phân tích và giải quyết các vấn đề kinh tế-xã hội trong thực tiễn và vận dụng các kiến thức cơ bản về toán kinh tế, pháp luật, kinh tế vĩ mô, kinh tế vi mô để khám phá, giải thích các hoạt động kinh tế.                                   | CDR 2  |
|                           | Hiểu biết cơ bản về quản lý, tài chính tiền tệ, kế toán, kinh tế ngành/ lĩnh vực, kiến thức cơ bản về hệ thống kiến thức thống kê trong nghiên cứu, dự đoán các vấn đề kinh tế và vận dụng vào nhận biết, phân tích các vấn đề kinh tế - xã hội của Việt Nam và một số quốc gia. | CDR 3  |
|                           | Hoàn thành các kiến thức an ninh quốc phòng và kiến thức giáo dục thể chất để tự rèn luyện về tinh thần và thể chất  | CDR 4  |
|                           | Nhận biết được những điểm khác biệt cơ bản giữa quan hệ kinh tế trong nước và quan hệ kinh tế quốc tế, mô hình phát triển kinh tế, sự phân bổ, quản lý các nguồn lực, các đặc điểm và xu thế vận động của nền kinh tế thế giới.  | CDR 5  |
|                           | Hiểu được các đặc trưng và xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế, đặc điểm và yêu cầu cơ bản trong đàm phán kinh tế quốc tế và vận dụng vào nhận biết, phân tích thực tiễn hội nhập của Việt Nam, một số quốc gia và nghiên cứu các cuộc đàm phán quốc tế tiêu biểu.                 | CDR 6  |
|                           | Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến việc hoạch định chính sách kinh tế đối ngoại của quốc gia, địa phương và có thể vận dụng trong đề xuất xây dựng, điều chỉnh các biện pháp quản lý các hoạt động kinh tế có yếu tố nước ngoài trong thực tiễn.                                | CDR 7  |
|                           | Hiểu được tình hình thực thi chính sách kinh tế đối ngoại trong thực tiễn và có thể vận dụng để nhận biết sự phù hợp, ảnh hưởng của chính sách đối với quốc gia, địa phương và doanh nghiệp.   | CDR 8  |

| <b>CĐR</b>  | <b>Mô tả</b>  | <b>Mã CĐR</b> |
|---|---|---------------|
| <b>Chuẩn đầu ra về kỹ năng</b>                              | Thực hành các phương pháp và kỹ thuật để thu thập, phân tích và đánh giá dữ liệu và thông tin kinh tế trong giải quyết các vấn đề kinh tế nói chung và kinh tế quốc tế nói riêng  | CĐR 9         |
|   | Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, khái quát vấn đề để giải quyết hiệu quả công việc trong chuyên môn  | CĐR 10        |
| <b>CĐR Ngoại ngữ</b>  | Chuẩn đầu ra ngoại ngữ (chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS 5.5 và tương đương) theo Quyết định số 785/QĐ-ĐHKTQD ngày 21/4/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.  | CĐR 11        |
| <b>CĐR Tin học</b>  | Chuẩn đầu ra tin học (chứng chỉ tin học quốc tế MOS/IC3/ICDL) theo Quyết định số 785/QĐ-ĐHKTQD ngày 21/4/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.  | CĐR 12        |
| <b>Chuẩn đầu ra về năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm</b> | Sinh viên có năng lực tự rèn luyện nâng cao sức khỏe, tự nghiên cứu, học tập, tích lũy và nâng cao kiến thức chuyên môn, có chính kiến và nhận thức đầy đủ, đúng đắn về chức năng, nhiệm vụ giải quyết công việc được giao. | CĐR 13        |
|   | Sinh viên hiểu biết về trách nhiệm xã hội, các vấn đề đạo đức và quyền công dân, từ đó tự chịu trách nhiệm và áp dụng trong công việc và cuộc sống cá nhân.   | CĐR 14        |

### **3. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 129**

**4. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:** Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh đại học hệ chính quy của Trường Đại học Kinh tế quốc dân.

**5. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:** Theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

**6. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ:** Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ

### **7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH**

#### **7.1. Cấu trúc cơ bản**

**Bảng 1. Các khối kiến thức trong CTĐT**

| <b>Kiến thức</b>                       | <b>Số TC</b> | <b>Ghi chú</b> |
|--|--------------|----------------|
| <b>1. Kiến thức giáo dục đại cương</b> | <b>44</b>    |                |

|  |            |                                    |
|--|------------|------------------------------------|
| 1.1. Các học phần chung                    | 20         | Khoa học chính trị và Ngoại ngữ    |
| 1.2. Các học phần của Trường               | 12         | 04 học phần chung của Trường       |
| 1.3. Các học phần của ngành                | 12         | 04 học phần chung của lĩnh vực     |
| <b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b> | <b>85</b>  |                                    |
| <i>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</i>          | <b>15</b>  | 5 HP chung của nhóm ngành          |
| <i>2.2. Kiến thức ngành</i>                | <b>42</b>  |                                    |
| 2.2.1. Các học phần bắt buộc               | 27         |                                    |
| 2.2.2. Các học phần tự chọn                | 15         | SV tự chọn 15 tín chỉ (5 học phần) |
| <i>2.3. Kiến thức chuyên sâu</i>           | <b>18</b>  | SV tự chọn 18 tín chỉ (6 học phần) |
| <i>2.4. Khóa luận tốt nghiệp</i>           | <b>10</b>  |                                    |
| <b>TỔNG SỐ</b>                             | <b>129</b> | Không kể GDQP & AN và GDTC         |

## 7.2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy

- Nội dung cần đạt được, khối lượng kiến thức (Lý thuyết/Thảo luận/Thực hành/Tự học) của từng học phần trong chương trình được mô tả ở đề cương chi tiết mỗi học phần.

- Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy (dự kiến 04 năm/08 học kỳ, mỗi học kỳ 12-18 tín chỉ) được mô tả theo bảng dưới đây:

**Bảng 2. Nội dung chương trình và kế hoạch giảng dạy**

| TT       | Nội dung chương trình đào tạo<br>(Ngành Kinh tế quốc tế) |   | Mã HP    | Số TC     | Học kỳ<br>(dự kiến) | Mã HP<br>tiền quyết |
|----------|--|---|----------|-----------|---------------------|---------------------|
|          | <b>1. Kiến thức giáo dục đại cương</b>                   |   |          | <b>44</b> |                     |                     |
|          | <i>1.1. Các học phần chung</i>                           |   |          | <b>20</b> |                     |                     |
| <b>1</b> | 1  | Triết học Mác - Lênin<br>Marxist-Leninist Philosophy                            | LLNL1105 | 3         | I                   |                     |
| <b>2</b> | 2  | Kinh tế chính trị Mác - Lênin<br>Political Economics of Marxism<br>and Leninism | LLNL1106 | 2         | II                  |                     |
| <b>3</b> | 3  | Chủ nghĩa xã hội khoa học<br>Scientific Socialism                               | LLNL1107 | 2         | II                  |                     |
| <b>4</b> | 4  | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam<br>Communist Party History                       | LLDL1102 | 2         | III                 |                     |
| <b>5</b> | 5  | Tư tưởng Hồ Chí Minh<br>Ho Chi Minh Ideology                                    | LLTT1101 | 2         | III                 |                     |
|          | 6  | Ngoại ngữ<br>Foreign Language   | NNKC     | 9         | I-II-III            |                     |
|          | 7  | Giáo dục Thể chất<br>Physical Education   | GDTC     | 4         |                     |                     |

| TT | Nội dung chương trình đào tạo<br>(Ngành Kinh tế quốc tế) |  | Mã HP    | Số TC     | Học kỳ<br>(dự kiến) | Mã HP<br>tiên quyết |
|----|--|--|----------|-----------|---------------------|---------------------|
|    | 8  | Giáo dục Quốc phòng và An ninh<br>Military Education                           | GDQP     | 8-11      |                     |                     |
|    | <b>1.2. Các học phần của Trường</b>                      |  |          | <b>12</b> |                     |                     |
| 7  | 1  | Kinh tế vi mô 1<br>Microeconomics 1  | KHMI1101 | 3         | I                   |                     |
| 8  | 2  | Kinh tế vĩ mô 1<br>Macroeconomics 1  | KHMA1101 | 3         | II                  |                     |
| 9  | 3  | Pháp luật đại cương<br>Fundamentals of Laws                                    | LUCS1129 | 3         | I                   |                     |
| 10 | 4  | Toán cho các nhà kinh tế<br>Mathematics for Economics                          | TOCB1110 | 3         | I                   |                     |
|    | <b>1.3. Các học phần của ngành</b>                       |  |          | <b>12</b> |                     |                     |
| 11 | 1  | Thống kê trong kinh tế và kinh doanh<br>Statistics for Economic and Business   | TKKD1129 | 3         | IV                  | KTKE1101            |
| 12 | 2  | Lý thuyết xác suất và thống kê toán<br>Probability and Mathematical Statistics | TOKT1145 | 3         | II                  | TOCB1110            |
| 13 | 3  | Nguyên lý kế toán<br>Accounting Principles                                     | KTKE1101 | 3         | III                 | KHMI1101            |
| 14 | 4  | Lý thuyết tài chính tiền tệ<br>Monetary and Financial Theories                 | NHLT1107 | 3         | III                 | KHMA1101            |
|    | <b>2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>               |  |          | <b>85</b> |                     |                     |
|    | <b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>                        |  |          | <b>15</b> |                     |                     |
| 15 | 1  | Kinh tế phát triển<br>Development Economics                                    | PTKT1128 | 3         | III                 | KHMA1101            |
| 16 | 2  | Kinh tế quốc tế 1<br>International Economics 1                                 | TMKQ1102 | 3         | IV                  | KHMA110             |
| 17 | 3  | Kinh tế lao động<br>Labor Economics  | NLKT1115 | 3         | IV                  | KHMA1101            |
| 17 | 4  | Kinh tế và quản lý môi trường<br>Environmental Economics and Management        | MTKT1104 | 3         | III                 | KHMI1101            |
| 18 | 5  | Kinh tế đầu tư<br>Investment Economics   | DTKT1154 | 3         | IV                  | KHMA1101            |
|    | <b>2.2. Kiến thức ngành</b>                              |  |          | <b>42</b> |                     |                     |
|    | <b>2.2.1 Các học phần bắt buộc</b>                       |  |          | <b>27</b> |                     |                     |
| 19 | 1  | Hội nhập kinh tế quốc tế<br>International Economic Integration                 | TMKQ1107 | 3         | VI                  | TMKQ1102            |
| 20 | 2  | Chính sách kinh tế đối ngoại 1<br>Foreign Economic Policy 1                    | TMKQ1103 | 3         | VI                  | TMKQ1102            |

| TT   | Nội dung chương trình đào tạo<br>(Ngành Kinh tế quốc tế) |  | Mã HP     | Số TC     | Học kỳ<br>(dự kiến) | Mã HP<br>tiên quyết |
|--|--|--|-----------|-----------|---------------------|---------------------|
| 21   | 3  | Tiếng Anh chuyên ngành kinh tế và kinh doanh quốc tế<br>English for International Economics and business | TMKQ1115  | 3         | V                   | TMKQ1102            |
| 22   | 4  | Nền kinh tế thế giới<br>The World Economy  | TMKQ1125  | 3         | V                   | TMKQ1102            |
| 23   | 5  | Kinh tế quốc tế 2<br>International Economics 2   | TMKQ1111  | 3         | V                   | TMKQ1102            |
| 24   | 6  | Kinh tế ASEAN<br>The Economies of Association Southeast Asian Nations                                    | TMKQ1114  | 3         | VI                  | TMKQ1102            |
| 25   | 7  | Kinh tế thương mại<br>Trade Economics  | TMKT1137  | 3         | IV                  | KHMA1101            |
| 26   | 8  | Kinh tế hải quan<br>Customs Economics  | TMQT1127  | 3         | V                   | TMKQ1102            |
| 27   | 9  | Đề án chuyên ngành Kinh tế quốc tế<br>Major Research Paper in International Economics                    | TMKQ1126  | 3         | VI                  | TMKQ1103            |
| <b>2.2.2 Các học phần tự chọn</b><br>(SV tự chọn 05 học phần trong tổ hợp) |  |  |           | <b>15</b> |                     |                     |
| 28<br>29<br>30<br>31<br>32   | 1  | Kinh tế lượng 1<br>Econometrics 1  | TOKT1101  | 3         | III                 | TOKT11053           |
|  | 2  | Kinh tế công cộng<br>Public Economics  | PTCC1130  | 3         | V                   | PTKT1128            |
|  | 3  | Tài chính công<br>Public Finance   | NHCO1107  | 3         | VI                  | PTKT1128            |
|  | 4  | Kinh doanh quốc tế<br>International Business   | TMKD1128  | 3         | V                   | TMKQ1102            |
|  | 5  | Giao dịch và đàm phán kinh doanh<br>Business Communication and Negotiation                               | TMKT1116  | 3         | VI                  | KHMI1101            |
|  | 6  | Phân tích chính sách<br>Introduction to Policy Analysis  | QLKT1108  | 3         | III                 |                     |
|  | 7  | Kinh tế học biến đổi khí hậu<br>Economics of Climate Change  | MTKH1103  | 3         | V                   | KHMA1101            |
|  | 8  | Công pháp quốc tế<br>Public International Law  | LUKD1101  | 3         | IV                  | LUCS1129            |
|  | 9  | Kinh tế vĩ mô 2<br>Macroeconomics 2  | KHMA1102  | 3         | III                 | KHMA1101            |
|  | 10   | Kinh tế đô thị<br>Urban Economics  | MTDT 1115 | 3         | IV                  | KHMI1101, KHMA1101  |
|  | 11   | Phương pháp nghiên cứu kinh tế - xã hội<br>Research Methods for Socio - Economic                         | PTCC1128  | 3         | VI                  | TKKD1129            |

| TT   | Nội dung chương trình đào tạo<br>(Ngành Kinh tế quốc tế)                 |  | Mã HP    | Số TC      | Học kỳ<br>(dự kiến) | Mã HP<br>tiền quyết |
|--|--|--|----------|------------|---------------------|---------------------|
|  | <b>2.3. Kiến thức chuyên sâu</b><br>(SV tự chọn 6 học phần trong tổ hợp) |  |          | <b>18</b>  |                     |                     |
| 33<br>34<br>35<br>36<br>37<br>38<br><br>39 | 1  | Chính sách kinh tế đối ngoại 2<br>Foreign Trade Policy 2                                   | TMKQ1104 | 3          | VII                 | TMKQ1103            |
|  | 2  | Chuyên đề đàm phán kinh tế quốc tế<br>International Economic Negotiations                  | TMKQ1122 | 3          | VII                 | TMKQ1103            |
|  | 3  | Chính sách quản lý công ty đa quốc gia<br>Government Policy for Multinational Corporations | TMKQ1118 | 3          | VII                 | TMKQ1103            |
|  | 4  | Tài chính quốc tế<br>International Finance   | NHQT1117 | 3          | VI                  | TMKQ1102            |
|  | 5  | Thương mại điện tử<br>Electronic Commerce  | TMQT1125 | 3          | VI                  | TMKT1121            |
|  | 6  | Nghiệp vụ ngoại thương<br>Foreign Trade Practice   | TMKD     | 3          | VII                 | TMKD1115            |
|  | 7  | Kinh doanh Logistics<br>Logistics Business   | TMKT1121 | 3          | V                   | TMKD1137            |
|  | 8  | Quản trị chuỗi cung ứng quốc tế<br>International Supply chain management                   | TMKD1123 | 3          | VII                 | TMKD1115            |
|  | 9  | Đấu thầu<br>Procurement  | DTKT1133 | 3          | VI                  |                     |
|  | <b>Khóa luận tốt nghiệp</b><br><i>Graduation Thesis</i>                  |  | TMKQ1127 | <b>10</b>  | VIII                |                     |
|  | <b>Tổng số tín chỉ</b>   |  |          | <b>129</b> |                     |                     |

## 8. Hướng dẫn thực hiện

- Kế hoạch đào tạo chuẩn của chương trình đào tạo là 04 năm, mỗi năm có 02 hoặc 03 học kỳ chính và 01 học kỳ phụ, phương thức tổ chức đào tạo theo tín chỉ.
- Sinh viên nhập học được đăng ký học mặc định trong học kỳ 1, các học kỳ sau sinh viên tự đăng ký học theo kế hoạch giảng dạy của trường. Các học phần được sắp xếp linh hoạt theo từng học kỳ, sinh viên có thể đăng ký học trước hoặc sau các học phần, không bắt buộc theo trình tự của kế hoạch dự kiến nếu đáp ứng các điều kiện của học phần đăng ký.
- Sinh viên có thể học vượt để tốt nghiệp sớm so với kế hoạch đào tạo chuẩn hoặc tốt nghiệp muộn nhưng không quá thời gian đào tạo tối đa theo quy định.
- Nội dung cần đạt được của từng học phần được mô tả trong đề cương chi tiết học phần.
- Khối lượng kiến thức (Lý thuyết/Thảo luận/Thực hành/Tự học) và cách đánh giá học phần được quy định trong đề cương chi tiết mỗi học phần.

➤ Điều kiện tốt nghiệp: sinh viên tích lũy đủ khối lượng kiến thức của CTĐT, đạt chuẩn đầu ra Tin học và Ngoại ngữ, có chứng chỉ GDQP và AN, hoàn thành các học phần GDTC và các quy định khác của trường.

**VIỆN TRƯỞNG**

**HIỆU TRƯỞNG**

**PGS.TS. Tạ Văn Lợi**

**PGS.TS Phạm Hồng Chương**